

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 162/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 145/TB-HĐTĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất về kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Điền.

Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Điền với những nội dung chủ yếu sau:

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2021

- Dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tỷ lệ 1/25.000.

- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất.

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2021

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%) năm 2020	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Cơ cấu (%) năm 2021	Tăng, giảm so với HT
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)	16.288,73	100,00	16.288,73	100,00	
1	Đất nông nghiệp	8.073,52	49,57	8.001,47	49,12	-72,05
1.1	Đất trồng lúa	4.496,68	27,61	4.481,73	27,51	-14,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.450,00</i>	<i>27,32</i>	<i>4.435,05</i>	<i>27,23</i>	<i>-14,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	924,16	5,67	913,64	5,61	-10,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	95,34	0,59	93,33	0,57	-2,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	141,82	0,87	129,82	0,80	-12,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	971,14	5,96	913,72	5,61	-57,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	926,62	5,69	924,47	5,68	-2,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	517,76	3,18	544,76	3,34	27,00
2	Đất phi nông nghiệp	7.875,67	48,35	7.999,36	49,11	123,69
2.1	Đất quốc phòng	8,15	0,05	8,15	0,05	0,00
2.2	Đất an ninh	0,34	0,00	5,42	0,03	5,08
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	21,50	0,13	21,50
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	2,22	0,01	2,22	0,01	0,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	15,77	0,10	43,84	0,27	28,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,84	0,02	8,12	0,05	4,28
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	150,43	0,92	180,43	1,11	30,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.468,23	18,64	1.491,81	9,16	23,58
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	3,35	0,02	3,41	0,02	0,06

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%) năm 2020	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Cơ cấu (%) năm 2021	Tăng, giảm so với HT
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	6,26	0,04	6,26	0,04	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.224,96	7,52	1.246,00	7,65	21,04
2.14	Đất ở tại đô thị	132,94	0,82	140,50	0,86	7,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,06	0,07	11,91	0,07	-0,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,11	0,00	0,11	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	16,33	0,10	16,37	0,10	0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.378,02	8,46	1.363,46	8,37	-14,56
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	0,11	0,00	0,11	0,00	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,21	0,04	7,98	0,05	0,77
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,29	0,00	0,29	0,00	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	122,34	0,75	122,34	0,75	0,00
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	376,07	2,31	373,92	2,30	-2,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.946,12	18,09	2.944,69	18,08	-1,43
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,52	0,00	0,52	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	339,54	2,08	287,90	1,77	-51,64
4	Đất đô thị *	1.189,29	7,30	1.189,29	7,30	0,00

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	99,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14,95</i>

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,69
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,71
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-

2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	2,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,43
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	77,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,95
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	14,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	35,42
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,15
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,15

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	13,50
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,08
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-

2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn rà soát danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất để tổ chức triển khai thực hiện; xem xét việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo từng công trình, dự án nhằm khắc phục tình trạng dự án chậm triển khai, vướng mắc trong công tác thu hồi đất. Rà soát danh mục các công trình, dự án và phân loại cụ thể từng mục đích sử dụng đất, xác định cụ thể đối tượng đầu tư nhằm chủ động trong việc kêu gọi đầu tư.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng kế hoạch, thực hiện ngân sách cho các hạng mục công trình đầu tư theo đúng tiến độ trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thị xã, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Giao trách nhiệm cho phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thường xuyên tổ chức hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về công tác quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất đối với cán bộ cấp cơ sở và UBND các xã, thị trấn để nâng cao năng lực quản lý; đồng thời giúp cán bộ cơ sở có nhận thức chính xác hơn về mục đích và vai trò của kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai.

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quảng Điền được phê duyệt, UBND huyện tiến hành tổ chức công khai, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, đơn vị và người dân tham gia

quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật; giám sát chặt chẽ việc lấy đất trồng lúa, đất có khả năng nông nghiệp cao, đất có rừng sang làm mặt bằng đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

UBND huyện Quảng Điền kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, phê duyệt ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP + CVKT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Bảo